

BẢNG PHÂN BỐ CHỈ TIÊU CHI TIẾT
học bổng KKHT học kỳ 1 năm 2026 cho sinh viên trình độ đại học chính quy

1. Mức học bổng/1 tháng tính theo mức học phí:

TT	Loại học bổng	Hệ số	Mức học bổng (đ/tháng) theo từng chương trình						Ghi chú
			Chuẩn	Đặc thù	Tài năng	Tích hợp (Kiểm toán, Công nghệ tài chính)	CLC-Tích hợp	CLC TATP - TATP	
2	Khóa 23D		2.500.000	3.000.000	2.500.000		4.000.000	6.000.000	
	Mức học phí/tháng								
-	Xuất sắc	1,20	3.000.000	3.600.000	3.000.000		4.800.000	7.200.000	
-	Giỏi	1,10	2.750.000	3.300.000	2.750.000		4.400.000	6.600.000	
-	Khá	1,00	2.500.000	3.000.000	2.500.000		4.000.000	6.000.000	
3	Khóa 24D		2.800.000	3.350.000	2.800.000		4.500.000	6.400.000	
	Mức học phí/tháng								
-	Xuất sắc	1,20	3.360.000	4.020.000	3.360.000		5.400.000	7.680.000	
-	Giỏi	1,10	3.080.000	3.685.000	3.080.000		4.950.000	7.040.000	
-	Khá	1,00	2.800.000	3.350.000	2.800.000		4.500.000	6.400.000	
4	Khóa 25D		3.000.000	3.500.000	4.500.000	4.300.000	4.500.000	6.400.000	
	Mức học phí/tháng								
-	Xuất sắc	1,20	3.600.000	4.200.000	5.400.000	5.160.000	5.400.000	7.680.000	
-	Giỏi	1,10	3.300.000	3.850.000	4.950.000	4.730.000	4.950.000	7.040.000	
-	Khá	1,00	3.000.000	3.500.000	4.500.000	4.300.000	4.500.000	6.400.000	

2. Chỉ tiêu học bổng phân bổ theo Chương trình/Khoa-Viện/Khóa/Ngành

TT	Khoa Viện	Khóa	Ngành (nhóm ngành)	Số lượng SV	Tỷ lệ SV được nhận HB	Số suất HB tối đa		KQHT của SV chỉ tiêu cuối danh sách học bổng	KQRL của SV chỉ tiêu cuối danh sách học bổng	Kết quả học tập theo thang điểm 10	Ghi chú
						Theo tỷ lệ	Được cấp (làm tròn)				
I	CHƯƠNG TRÌNH CHUẨN										
1	Kế toán - Kiểm	Khóa 23D	Kế toán	145	7,5%	10,9	11	3,92	92	9,08	
		Khóa 24D	Kế toán	138	7,5%	10,4	10	3,68	93	8,58	

TT	Khoa Viện	Khóa	Ngành (nhóm ngành)	Số lượng SV	Tỷ lệ SV được nhận HB	Số suất HB tối đa		KQHT của SV chỉ tiêu cuối danh sách học bổng	KQRL của SV chỉ tiêu cuối danh sách học bổng	Kết quả học tập theo thang điểm 10	Ghi chú
						Theo tỷ lệ	Được cấp (làm tròn)				
	toán	Cộng		283		21	21				
2	Khoa học dữ liệu	Khóa 23D	Hệ thống thông tin quản lý	183	7,5%	13,7	14	3,75	93	-	
		Khóa 23D	Toán kinh tế	67	7,5%	5,0	5	3,93	100	-	
		Khóa 24D	Hệ thống thông tin quản lý	78	7,5%	5,9	6	3,66	93	-	
		Khóa 24D	Toán kinh tế	69	7,5%	5,2	5	3,68	89	-	
		Khóa 25D	Hệ thống thông tin quản lý	134	7,5%	10,1	10	3,68	93	8,88	
		Khóa 25D	Khoa học dữ liệu	75	7,5%	5,6	6	3,55	93	-	
		Khóa 25D	Toán kinh tế	131	7,5%	9,8	10	3,48	81	-	
		Cộng		737		55	56				
3	Luật	Khóa 23D	Luật kinh tế	51	7,5%	3,8	4	3,92	93	-	
		Khóa 24D	Luật kinh tế	79	7,5%	5,9	6	3,45	88	-	
		Khóa 25D	Luật kinh tế	117	7,5%	8,8	9	3,77	93	-	
		Cộng		247		19	19				
4	Marketin g	Khóa 23D	Marketing	218	7,5%	16,4	16	3,85	93	8,85	
		Khóa 24D	Marketing	221	7,5%	16,6	17	3,80	93	8,92	
		Cộng		439		33	33				
5	Ngoại ngữ	Khóa 23D	Ngôn ngữ Anh	183	7,5%	13,7	14	3,28	89	-	
		Khóa 24D	Ngôn ngữ Anh	153	7,5%	11,5	12	3,55	93	-	
		Khóa 25D	Ngôn ngữ Anh	232	7,5%	17,4	17	3,55	89	-	
		Cộng		568		43	43				
6	Quản trị kinh	Khóa 23D	Bất động sản	94	7,5%	7,1	7	3,85	96	-	
		Khóa 23D	Quản trị kinh doanh	274	7,5%	20,6	21	3,85	91	-	
		Khóa 24D	Bất động sản	58	7,5%	4,4	4	3,62	91	-	

TT	Khoa Viện	Khóa	Ngành (nhóm ngành)	Số lượng SV	Tỷ lệ SV được nhận HB	Số suất HB tối đa		KQHT của SV chỉ tiêu cuối danh sách học bổng	KQRL của SV chỉ tiêu cuối danh sách học bổng	Kết quả học tập theo thang điểm 10	Ghi chú
						Theo tỷ lệ	Được cấp (làm tròn)				
6	kinh doanh	Khóa 24D	Quản trị kinh doanh	349	7,5%	26,2	26	3,59	92	8,62	
		Khóa 25D	Bất động sản	106	7,5%	8,0	8	3,00	96	-	
		Cộng		881		66	66				
7	Thương mại và Du lịch	Khóa 23D	Kinh doanh quốc tế	193	7,5%	14,5	15	3,58	91	-	
		Khóa 24D	Kinh doanh quốc tế	221	7,5%	16,6	17	3,69	93	-	
		Cộng		414		31	32				
8	Công nghệ tài chính ngân hàng	Khóa 23D	Công nghệ tài chính	49	7,5%	3,7	4	3,60	96	-	
		Khóa 23D	Tài chính - Ngân hàng	460	7,5%	34,5	35	3,68	96	-	
		Khóa 24D	Công nghệ tài chính	131	7,5%	9,8	10	3,71	93	-	
		Khóa 24D	Tài chính - Ngân hàng	401	7,5%	30,1	30	3,63	93	-	
		Cộng		1.041		78	79				
9	Kinh tế chính trị quốc tế	Khóa 23D	Kinh tế	69	7,5%	5,2	5	3,75	93	-	
		Khóa 24D	Kinh tế	75	7,5%	5,6	6	3,72	93	-	
		Khóa 25D	Kinh tế	104	7,5%	7,8	8	3,63	93	-	
		Khóa 25D	Quản lý kinh tế	102	7,5%	7,7	8	3,73	84	-	
		Cộng		350		26	27				
Cộng (I)				4.960			376				
II	CHƯƠNG TRÌNH ĐẶC THÙ										
		Khóa 23D (ĐT)	Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành	64	7,5%	4,8	5	3,67	93	-	
		Khóa 23D (ĐT)	Quản trị khách sạn	75	7,5%	5,6	6	3,59	90	8,48	
		Khóa 23D (ĐT)	Quản trị Nhà hàng và dịch vụ ăn uống	68	7,5%	5,1	5	3,54	80	8,53	

TT	Khoa Viện	Khóa	Ngành (nhóm ngành)	Số lượng SV	Tỷ lệ SV được nhận HB	Số suất HB tối đa		KQHT của SV chỉ tiêu cuối danh sách học bổng	KQRL của SV chỉ tiêu cuối danh sách học bổng	Kết quả học tập theo thang điểm 10	Ghi chú
						Theo tỷ lệ	Được cấp (làm tròn)				
1	Thương mại và Du lịch	Khóa 24D (ĐT)	Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành	58	7,5%	4,4	4	3,71	93	-	
		Khóa 24D (ĐT)	Quản trị khách sạn	80	7,5%	6,0	6	3,72	93	8,65	
		Khóa 24D (ĐT)	Quản trị Nhà hàng và dịch vụ ăn uống	70	7,5%	5,3	5	3,73	93	-	
		Khóa 25D (ĐT)	Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành	81	7,5%	6,1	6	3,55	93	-	
		Khóa 25D (ĐT)	Quản trị khách sạn	85	7,5%	6,4	6	3,60	93	-	
		Khóa 25D (ĐT)	Quản trị Nhà hàng và dịch vụ ăn uống	93	7,5%	7,0	7	3,43	93	-	
Cộng (II)				674			50				
III	CHƯƠNG TRÌNH TÀI NĂNG										
1	Công nghệ tài chính ngân hàng	Khóa 23D(TN)	Tài chính - Ngân hàng	45	7,5%	3,4	3	3,80	96	-	
		Khóa 24D(TN)	Tài chính - Ngân hàng	49	7,5%	3,7	4	3,79	95	-	
		Khóa 25D(TN)	Tài chính - Ngân hàng	52	7,5%	3,9	4	3,65	93	-	
Cộng (III)				146			11				
IV	CHƯƠNG TRÌNH CHẤT LƯỢNG CAO_TÍCH HỢP										
1	Kế toán - Kiểm toán	Khóa 23D(TH)	Kế toán	135	7,5%	10,1	10	3,74	94	-	
		Khóa 24D(TH)	Kế toán	152	7,5%	11,4	11	3,63	92	-	
		Khóa 25D(TH)	Kế toán	280	7,5%	21,0	21	3,13	92	-	
		Khóa 25D(TH)	Kiểm toán	66	7,5%	5,0	5	3,48	93	8,38	
		Cộng		633		47	47				
2	Marketing	Khóa 23D(TH)	Marketing	380	7,5%	28,5	29	3,72	95	8,68	
		Khóa 24D(TH)	Marketing	402	7,5%	30,2	30	3,68	96	8,58	
		Khóa 25D(TH)	Marketing	1.050	7,5%	78,8	79	3,58	89	-	
		Cộng		1.832		137	138				
		Khóa 23D(TH)	Bất động sản	19	7,5%	1,4	1	3,54	93	-	

TT	Khoa Viện	Khóa	Ngành (nhóm ngành)	Số lượng SV	Tỷ lệ SV được nhận HB	Số suất HB tối đa		KQHT của SV chỉ tiêu cuối danh sách học bổng	KQRL của SV chỉ tiêu cuối danh sách học bổng	Kết quả học tập theo thang điểm 10	Ghi chú
						Theo tỷ lệ	Được cấp (làm tròn)				
3	Quản trị kinh doanh	Khóa 23D(TH)	Quản trị kinh doanh	356	7,5%	26,7	27	3,78	93	8,84	
		Khóa 24D(TH)	Quản trị kinh doanh	269	7,5%	20,2	20	3,48	83	-	
		Khóa 25D(TH)	Quản trị kinh doanh	770	7,5%	57,8	58	3,14	96	-	
		Cộng		1.414		106	106				
4	Thương mại và Du lịch	Khóa 23D(TH)	Kinh doanh quốc tế	419	7,5%	31,4	31	3,40	93	8,20	
		Khóa 24D(TH)	Kinh doanh quốc tế	379	7,5%	28,4	28	3,54	91	-	
		Khóa 25D(TH)	Kinh doanh quốc tế	980	7,5%	73,5	74	3,30	93	8,00	
		Cộng		1.778		133	133				
5	Công nghệ tài chính ngân hàng	Khóa 23D(TH)	Tài chính - Ngân hàng	330	7,5%	24,8	25	3,74	93	8,98	
		Khóa 24D(TH)	Tài chính - Ngân hàng	359	7,5%	26,9	27	3,70	93	-	
		Khóa 25D(TH)	Công nghệ tài chính	221	7,5%	16,6	17	3,30	96	-	
		Khóa 25D(TH)	Tài chính - Ngân hàng	966	7,5%	72,5	73	3,33	89	8,06	
		Cộng		1.876		141	142				
Cộng (IV)				7.533			566				
V	CHƯƠNG TRÌNH CHẤT LƯỢNG CAO TIẾNG ANH TOÀN PHẦN_ TIẾNG ANH TOÀN PHẦN										
1	Marketing	Khóa 23D(IP)	Marketing	29	7,5%	2,2	2	3,68	93	-	
		Khóa 24D(IP)	Marketing	39	7,5%	2,9	3	3,54	82	-	

TT	Khoa Viện	Khóa	Ngành (nhóm ngành)	Số lượng SV	Tỷ lệ SV được nhận HB	Số suất HB tối đa		KQHT của SV chỉ tiêu cuối danh sách học bổng	KQRL của SV chỉ tiêu cuối danh sách học bổng	Kết quả học tập theo thang điểm 10	Ghi chú
						Theo tỷ lệ	Được cấp (làm tròn)				
1	Marketing	Khóa 25D(IP)	Marketing	174	7,5%	13,1	13	3,55	94	-	
		Cộng		242		18	18				
2	Quản trị kinh doanh	Khóa 23D(IP)	Quản trị kinh doanh	23	7,5%	1,7	2	3,66	96	-	
		Khóa 24D(IP)	Quản trị kinh doanh	34	7,5%	2,6	3	3,42	83	-	
		Khóa 25D(IP)	Quản trị kinh doanh	84	7,5%	6,3	6	3,30	93	-	
		Cộng		141		11	11				
3	Thương mại và Du lịch	Khóa 23D(IP)	Kinh doanh quốc tế	25	7,5%	1,9	2	3,58	90	-	
		Khóa 24D(IP)	Kinh doanh quốc tế	32	7,5%	2,4	2	3,69	83	-	
		Khóa 25D(IP)	Kinh doanh quốc tế	176	7,5%	13,2	13	3,50	93	-	
		Cộng		233		17	17				
4	Công nghệ tài chính	Khóa 25D(IP)	Tài chính - Ngân hàng	71	7,5%	5,3	5	2,94	92	-	
		Cộng		71		5	5				
Cộng (V)				687			51				
Tổng cộng:				14.000			1.054				